

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐỐI CHIẾU NGHĨA CỦA TỪ CHỈ KÍCH THƯỚC “高” TRONG TIẾNG HÁN VÀ “CAO” TRONG TIẾNG VIỆT TRẦN THỊ NGỌC MAI*

TÓM TẮT: Bài viết này nghiên cứu, khảo sát nghĩa của từ 高 trong tiếng Hán và *cao* trong tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ẩn dụ kích thước "cao" trong hai ngôn ngữ chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực: số lượng, đẳng cấp, đánh giá và tâm lý. Phân tích đối chiếu sâu hơn cho thấy, ẩn dụ của từ “cao” trong hai ngôn ngữ với những điểm giống nhau, thể hiện được sự tương đồng trong mô hình nhận thức của con người nhưng cũng có những điểm khác biệt, do sự khác biệt về tư duy và văn hóa tạo nên.

TỪ KHÓA: 高; *cao*; từ chỉ kích thước; nghĩa của từ; ẩn dụ; đối chiếu; tiếng Hán; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 06/04/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/05/2024

1. Đặt vấn đề

Từ chỉ kích thước thuộc nhóm từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật. Nhóm từ chỉ đặc điểm về lượng có ý nghĩa định lượng sự vật về kích thước, trọng lượng, khoảng cách, nhiệt lượng... và biểu thị số lượng sự vật trong thực tế khách quan. Trong đó, nhóm tính từ định lượng kích thước sự vật có ý nghĩa chung là biểu thị ý nghĩa kích thước theo các chiều khác nhau như: chiều cao, chiều rộng, chiều dài, chiều sâu, chiều dày... Bài viết này nghiên cứu trường hợp theo hướng đối chiếu từ về nghĩa từ 高 trong tiếng Hán và *cao* trong tiếng Việt.

2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm:

- Phương pháp thống kê: thống kê các biểu thức ngôn ngữ có chứa yếu tố 高 - *cao* trong hai ngôn ngữ Hán - Việt; thống kê ngữ nghĩa của từ 高 - *cao* được rút ra từ các biểu thức đó.

- Phương pháp miêu tả: miêu tả ngữ nghĩa nhằm chỉ ra nghĩa gốc và nghĩa ẩn dụ của từ chỉ kích thước 高 - *cao* trong tiếng Hán và tiếng Việt.

- Thủ pháp đối chiếu: sau khi phân tích ngữ nghĩa của từ chỉ kích thước 高- *cao* trong tiếng Hán, tiến hành đối chiếu với cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt, trên cơ sở đó tìm ra được sự tương đồng và dị biệt về đặc trưng ngữ nghĩa, nghĩa ẩn dụ của từ 高- *cao* trong hai ngôn ngữ Hán - Việt.

Việc thống kê ngữ nghĩa của từ 高 - *cao*: trong tiếng Hán dựa vào từ điển “现代汉语规范词典” (2014, Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại, Lí Hành Kiện chủ biên) và kho ngữ liệu CCL của Đại học Bắc Kinh; trong tiếng Việt dựa vào “Từ điển tiếng Việt” (2003, Hoàng Phê chủ biên). Ngữ liệu được lấy từ các nguồn sau: từ điển, từ các tác phẩm văn học, ấn phẩm báo chí với nhiều thể loại và thuộc nhiều lĩnh vực, lấy từ khẩu ngữ, từ các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1 Từ chỉ kích thước 高 trong tiếng Hán và “cao” trong tiếng Việt

Trong tiếng Hán, 高 là một ký tự tượng hình. Ký tự này trong Giáp cốt văn giống như một đài quan sát, có các tầng chồng lên nhau. Đến chữ Kim văn và Tiểu triện đã thay đổi, các nét ngay ngắn hơn không còn giống lầu gác nữa, sau Lệ thư đến Khải thư thì viết thành chữ 高 như hiện nay.

“Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại” (现代汉语规范词典), giải thích nghĩa của từ 高 như sau (6 nghĩa):

*Trường Đại học Mở, Hà Nội; Email: maitn3108@hou.edu.vn

1a. Khoảng cách từ dưới lên trên lớn, khoảng cách từ vị trí đến mặt đất lớn: 楼房很高; (Tòa nhà rất cao); 高山 (núi cao).

2a. Khoảng cách từ dưới lên trên: 高度 (chiều cao; 高三米 (cao 3m).

3a. Ở nơi nào đó cao: 居高临下 (trên cao nhìn xuống); 登高 (lên cao).

4a. Có địa vị và cấp bậc ở trên: 职务相当高 (chức vụ cao); 高级 (cao cấp).

5a. Vượt xa mức bình thường, lớn hơn mức trung bình: 见解比别人高 (có quan điểm cao hơn người khác); 产量高 (sản lượng cao) 高速 (tốc độ cao)

6a. Những từ ngữ kính trọng, dùng để chỉ những việc liên quan đến người khác: 高见 (cao kiến); 高论 (cao luận).

“Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên) giải thích nghĩa của từ “cao” như sau (4 nghĩa):

1b. Có khoảng cách bao nhiêu đó từ đầu này đến cuối đầu kia, theo chiều thẳng đứng (gọi là chiều cao) của vật ở trạng thái đứng thẳng: *Người cao một mét bảy mươi; Núi cao trên 3.000 mét; Đo chiều cao.*

2b. Có chiều cao lớn hơn mức bình thường hoặc lớn hơn so với những vật khác: *Ổng khói cao vút; Giày cao cổ; Mặt trời lên cao.*

3b. Hơn hẳn mức trung bình về số lượng hay chất lượng, trình độ, giá cả: *Sản lượng cao; Tuổi cao; Mưu cao.*

4b. (Âm thanh) có tần số rung động lớn: *Nốt nhạc cao; Cất cao tiếng hát.*

Nhận xét:

Từ góc nhìn không gian vật lí, từ 高 trong tiếng Hán thể hiện ở ba nghĩa (1a, 2a, 3a), từ “cao” trong tiếng Việt thể hiện ở hai nghĩa (1b, 2b). Ý nghĩa cơ bản của từ 高 - cao trong hai ngôn ngữ là chỉ khoảng cách thẳng đứng từ một điểm nhất định của vật thể đến một điểm tham chiếu trên mặt đất, thể hiện khoảng cách thẳng đứng từ dưới lên trên của chính vật thể đó, chính là chiều cao của đối tượng đó. Ví dụ:

(1). 树很高。 (*Cây rất cao.*)

(2). 高楼大厦 (*Các tòa nhà cao tầng*)

(3). 烟囱很高。 (*Ổng khói rất cao.*)

(4). 个子高 (*Dáng người cao*)

Ở những ví dụ trên, 高 - cao chính là khoảng cách thẳng đứng từ đáy lên đến đỉnh của cây, tòa nhà, đỉnh ống khói, đỉnh đầu. Điểm quy chiếu ở đây chính là đáy của đối tượng, là điểm cố định, không thay đổi.

Xét tiếp một số ví dụ sau đây:

(5). 顶棚高 (*trần nhà cao*)

(6). 云彩高 (*mây cao*)

(7). 天很高。 (*Bầu trời cao.*)

(8). 飞机飞得很高。 (*Máy bay bay cao.*)

Khi vật thể rời khỏi mặt đất, khoảng cách từ điểm quy chiếu đến đáy vật thể, tức là độ cao của vị trí sẽ thay đổi. Điểm quy chiếu không phải là bản thân vật thể mà nằm ở bên ngoài vật thể. “*Trần nhà cao*” nghĩa là khoảng cách thẳng đứng được tính từ mặt đất lên đến trần nhà, hay “*máy bay bay cao*” chỉ khoảng cách từ mặt đất lên đến điểm bay của máy bay. Như vậy, trong những trường hợp này, 高 - cao được hiểu là khoảng cách thẳng đứng giữa vật đó và bề mặt tham chiếu vượt quá độ cao thông thường.

Có thể thấy, cách lí giải về độ cao của hai nhóm ví dụ này là khác nhau. Độ cao của chính vật thể dễ giải thích hơn so với độ cao của vị trí. Bởi chiều cao của vật thể là khoảng cách từ đáy lên đỉnh của vật thể, nó không thay đổi, mặt phẳng quy chiếu chính là đáy của vật thể. Chiều cao của vị trí là

chiều cao tương đối và có thể thay đổi. Điểm tham chiếu không ở điểm dưới cùng của đối tượng mà có thể ở giữa đối tượng và một vật thể khác. Sự lí giải của con người về chiều cao sẽ dựa vào cơ sở lí giải chiều cao của chính họ, hoặc từ điểm nhìn với việc lấy bản thân họ làm trung tâm. Điều này trong tiếng Hán và tiếng Việt là giống nhau.

Cùng với sự phát triển của ngôn ngữ và sự trải nghiệm của con người, từ 高 - cao trong tiếng Hán và tiếng Việt đã được sử dụng với các nghĩa mở rộng, thể hiện nhiều khái niệm trừu tượng khác nhau. Các nghĩa 4a, 5a, 6a, 3b, 4b sẽ được phân tích trong các trường hợp dưới đây.

3.2. Ấn dụ kích thước 高 trong tiếng Hán và “cao” trong tiếng Việt

Theo Lakoff & Johnson (1980), ấn dụ không gian không được tạo ra ngẫu nhiên mà bắt nguồn từ trải nghiệm về vật chất và văn hóa của con người. Những ý nghĩa ẩn dụ khác nhau của từ chỉ kích thước bắt nguồn từ ý nghĩa không gian của chúng đều có cơ sở là trải nghiệm vật chất và văn hóa trong môi trường sống của con người. Những trải nghiệm trong cuộc sống hàng ngày chúng ta nhìn thấy như: máy bay từ mặt đất bay lên trời, bay càng lúc càng cao; lá cờ từ phía dưới được kéo lên trên, phấp phới bay trên cao; người ta leo từ chân núi lên đến đỉnh núi, càng lúc càng cao. Con người đã trừu tượng hóa những điều “cao” mà họ trải nghiệm được thành những hình ảnh và thông qua quá trình nhận thức để tạo ra và phát triển những nghĩa ẩn dụ mới.

Các từ có yếu tố 高 - cao với nghĩa mở rộng có số lượng khá phong phú trong cả tiếng Hán và tiếng Việt. Theo thống kê mà nghiên cứu khảo sát được, các từ và biểu thức chứa từ cao trên thực tế được thể hiện trên nhiều miền ẩn dụ hơn so với thống kê của từ điển.

Bảng 1. Nghĩa ẩn dụ của từ 高 trong tiếng Hán và “cao” trong tiếng Việt

Stt	Biểu thức có từ “cao” trong tiếng Hán	Nghĩa tương đương của biểu thức trong tiếng Việt	Hàm ý
1	高音、高亢、高调	âm cao, cao vang, cao giọng	Biểu thị âm thanh, giọng nói
2	高龄、高年	tuổi cao, cao niên	Biểu thị tuổi tác
3	高傲	cao ngạo	Nói đến tính cách
4	高雅	cao nhã	Thể hiện tác phong, phong thái
5	高才、高明、高超、高见	tài cao, cao minh, cao siêu, cao kiến	Thể hiện trình độ, năng lực, tài năng
6	高级、高干、高职	cao cấp, cán bộ cấp cao, chức vụ cao	Biểu thị địa vị, chức vụ, chức quyền
7	高档	hàng chất lượng cao	Nói đến chất lượng
8	高额、高产	kim ngạch cao, sản lượng cao	Biểu thị số lượng và sản lượng
9	高洁、高贵、高尚	cao cả trong sạch, cao quý, cao thượng	Nói đến phẩm hạnh, giá trị đạo đức
10	情绪高、高兴	tâm trạng cao, cao hứng	Biểu thị tâm lí
11	志向高远	chí hướng cao viễn	Thể hiện mục tiêu, lí tưởng
12	高新技术、高压	công nghệ cao, cao áp	Dùng trong phương diện kĩ thuật
13	高薪、高利、高价	lương cao, lợi nhuận cao, giá cả cao	Nói đến tiền bạc, giá cả
14	高能、高热、高频率	năng lượng cao, nhiệt độ cao, tần số cao	Dùng trong phương diện vật lí
15	高速	tốc độ cao	Thể hiện tốc độ

16	高难	độ khó cao	Thể hiện độ khó
17	发高烧、高血压	sốt cao, huyết áp cao	Nói đến bệnh tật
18	高冲突、高可靠性	mâu thuẫn cao, độ tin cậy cao	Biểu thị mức độ

3.2.1. Sự tương đồng

Bảng trên cho thấy, được sự tương đồng và thống nhất trong cách biểu hiện của từ 高 - cao ở tiếng Hán và tiếng Việt. Minh chứng là các từ trong tiếng Hán có ý nghĩa tương đương trong tiếng Việt, cùng thể hiện một phạm trù ý nghĩa. Các nghĩa mở rộng liên quan đến từ 高- cao trong hai ngôn ngữ từ những dẫn chứng ở trên có thể chia thành bốn phạm trù ẩn dụ chính. Đó là: số lượng, đẳng cấp, đánh giá, và tâm lí.

a. Biểu thị số lượng

Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta có một số kinh nghiệm cơ bản về mối tương quan giữa số lượng và chiều cao. Ví dụ như khi nhiều đồ vật xếp chồng lên nhau, số lượng càng lớn thì chiều cao càng lớn, nếu số lượng giảm đi thì chiều cao càng nhỏ. Khi mực nước sông tiếp tục tăng lên thì mực nước dâng cao thể hiện lượng nước nhiều. Do đó từ góc độ trải nghiệm này, trong tiếng Hán và tiếng Việt, miền không gian và miền số lượng có nhiều điểm tương đồng, 高 - cao được dùng để chỉ số lượng lớn. Ví dụ: 高效率 (hiệu suất cao), 高收入 (thu nhập cao), 高声 (âm thanh cao), 高速 (tốc độ cao), 高温 (nhiệt độ cao), 高浓度 (nồng độ cao), 高价 (giá cả cao), 高龄 (tuổi cao), 高压 (áp suất cao).

(9) 高温已持续多日了。 (Nhiệt độ cao đã kéo dài nhiều ngày rồi.)

(10) 高龄意味着更多的经验与智慧。 (Tuổi cao có nghĩa là càng có nhiều kinh nghiệm và trí tuệ.)

(11) vùng đất này bây giờ đã trở thành vùng đất nông nghiệp có năng suất cao rồi。 (这片地现在已变成了高产的良田。)

(12) Với mức lương cao mới có thể thu hút nhân tài。 (以高新才可以吸引人才。)

Ở các ví dụ trên, từ 高 - cao xuất hiện tương đương trong các ngữ cảnh của cả hai ngôn ngữ.

b. Thể hiện đẳng cấp

Ý nghĩa vị trí của 高 - cao là vật thể kéo từ dưới lên trên theo hướng thẳng đứng và cuối cùng đạt được một điểm cuối nhất định, tại điểm này vật ở một khoảng cách nhất định so với mặt phẳng tham chiếu. Nếu vượt quá một tiêu chuẩn nhất định đó là một vị trí cao. Như vậy, có sự tương đồng rõ ràng giữa vị trí không gian và tầng lớp xã hội. Ẩn dụ này có nền tảng lịch sử và văn hóa sâu sắc trong lịch sử hàng nghìn năm. Xã hội Trung Quốc và Việt Nam trước đây là xã hội phong kiến với những hệ thống phân cấp chặt chẽ. Hệ thống phân cấp có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị xã hội và thậm chí cả đời sống sinh hoạt của người dân. Từ thời xa xưa, vua là trên hết và có địa vị quyền lực tối cao. Để thể hiện địa vị và quyền lực của mình, cung điện nơi vua ở cũng phải được xây dựng cao hơn mặt đất, ngai vàng của vua được đặt trên một bậc thang cao, ở trên bục, trong khi các quan đại thần phụng sự ở phía dưới chân cầu thang. Hệ thống phân cấp này cũng được tuân theo trong cơ cấu nội bộ của gia đình mà tiền bối là người đứng đầu trong gia đình, có vị trí trên cao trong các cuộc họp, hoặc khi đưa ra quyết định. Trong đời sống xã hội hiện đại, khi lập danh sách, tên của những người quan trọng thường được xếp ở đầu danh sách, bực trao giải của người vô địch cũng cao hơn người về nhì và người về thứ ba. Điểm tương đồng rõ nét này được thể hiện trong hai ngôn ngữ với những từ ngữ và ví dụ như: 地位高 (địa vị cao), 级别高 (cấp bậc cao), 高标准 (tiêu chuẩn cao), 高水平 (trình độ cao), 品位高 (hàm lượng cao), 高档次 (đẳng cấp cao), 条件高 (điều kiện cao), 要求高 (yêu cầu cao), 层次高 (mức độ cao), 手段高 (mưu cao), 信誉高 (lòng tin cao), 质量高 (chất

lượng cao), 智力高 (trí lực cao), 智商高 (IQ cao), 能力高 (năng lực cao), 觉悟高 (giác ngộ cao), 学问高 (học vấn cao), 文化高 (văn hoá cao), 高科技 (kỹ thuật cao).

(13) 这个案子涉及到好几个高级干部。(*Vụ án này liên can tới mấy cán bộ cấp cao.*)

(14) 他虽然地位高, 但很平易近人。(*Anh ta dù ở địa vị cao, nhưng rất gần gũi với mọi người.*)

(15) Chuyển đến nhà mới, họ mua toàn đồ cao cấp. (搬进新房, 他们买了都是高档的家具。)

(16) Họ sẽ biến nơi này thành một khi không nghệ cao. (他们将把这一区成为高科技园区。)

c. Thể hiện sự đánh giá

Miền không gian với ý niệm 高 - cao còn được chiếu vào miền trừu tượng, thể hiện sự đánh giá, nhận định với ý nghĩa tích cực. Đây cũng là kết quả của trải nghiệm tương tác hàng ngày giữa con người với thế giới bên ngoài. Con người sống trên trái đất luôn bị ảnh hưởng bởi lực hút của trái đất, hầu hết các hoạt động hàng ngày của con người thực hiện chỉ có thể đạt được bằng cách khắc phục tác dụng của lực hút này. Vượt qua lực hút của trái đất khi bị kéo từ trên xuống dưới đã trở thành dấu hiệu cho thấy con người có khả năng vượt qua để thể hiện bản thân mình. Bởi chỉ có sự kéo dài từ dưới lên trên mới cần để khắc phục, và vượt qua tác dụng của trọng lực, thể hiện sức mạnh của chính đối tượng. Từ đó để thấy hướng lên trên là hướng tích cực, cũng là mong muốn tích cực của con người vượt qua được trọng lực và thể hiện sức mạnh. Điều này đã thúc đẩy con người hình thành sự đồng thuận rằng hướng lên trên là tích cực và hơi xuống dưới là tiêu cực. Người Trung Quốc và người Việt Nam đều có cùng suy nghĩ với trải nghiệm này, vì vậy từ 高 - cao trong hai ngôn ngữ đã được dùng để miêu tả sự vật trừu tượng nào đó cũng mang ý nghĩa đánh giá tích cực. Ví dụ: 理想高 (lý tưởng cao), 成就高 (thành tựu cao), 目标高 (mục tiêu cao), 威望高 (danh vọng cao), 声誉高 (danh tiếng cao), 高荣誉 (vinh dự cao), 志向高 (chí hướng cao). Có một số từ thể hiện đạo đức, tính cách, với ý nghĩa khen gọi, ví dụ: 高贵 (cao quý), 崇高 (cao cả), 高雅 (cao nhã), 高尚 (cao quý).

(17) 他在文学领域取得了很高的成就。(*Anh ấy đã đạt được thành tựu cao trong lĩnh vực văn học.*)

(18) 这种追求高目标的精神, 使得他们能够思考更远。(*Tinh thần theo đuổi mục tiêu cao khiến họ có thể càng suy nghĩ được xa hơn*)

(19) Chúng ta nên học theo phẩm chất cao thượng của các anh hùng. (我们应学习英雄的高尚品德。)

d. Thể hiện tâm lý

Trong cuộc sống hàng ngày, người ngẩng cao đầu, ưỡn ngực thẳng lưng, mắt mày nâng cao, thường được gắn liền với những trạng thái tinh thần tích cực, phấn khởi, phấn chấn. Điều này tương tự các đặc điểm không gian hướng lên của từ 高 - cao. Từ miền không gian sang miền tâm lý, đặc điểm hướng lên thường được làm nổi bật để biểu thị tâm lý tích cực. Trong tiếng Hán và tiếng Việt có cùng cách thể hiện như: 积极性高 (tính tích cực cao), 情绪高 (tâm trạng cao), 激情高 (cảm xúc cao), 期望高 (kỳ vọng cao), 热情高 (lòng nhiệt tình cao), 心气高 (tâm thế cao), 斗志高 (ý chí cao), 士气高 (sĩ khí cao).

(20) 他看见大家情绪很高, 不忍把真相说出来。(*Anh ấy thấy tâm trạng của mọi người đang rất cao, không nỡ nói sự thật ra.*)

(21) Những người mới đi làm, lòng nhiệt tình cao, nhưng thiếu kinh nghiệm. (刚参加教育工作的人, 热情很高, 但是缺乏经验。)

3.2.2. Sự khác biệt

Do sự khác biệt về mặt xã hội, văn hóa hay cách suy nghĩ của mỗi dân tộc nên các ẩn dụ kích thước “cao” trong cả hai ngôn ngữ cũng tồn tại những điểm khác biệt.

Xét các ví dụ sau đây trong tiếng Hán:

(22) 他刚上高中二年级，现在用功还来得及。(Nó năm mới lên lớp 11, bây giờ chăm chỉ học vẫn còn kịp.)

(23) 我姐姐高考虽然不理想，但还不至于落榜。(Chị gái tôi kết quả thi tốt nghiệp cấp 3 mặc dù không lý tưởng nhưng cũng không đến mức bị trượt.)

Ở ví dụ 22 và 23, từ 高 xuất hiện trong từ 高中 để chỉ cấp học trung học phổ thông và từ 高考 để chỉ kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông. Điều này tuân sự sắp xếp có trình tự từ thấp đến cao trong ba cấp học ở Trung Quốc là: 小学 (tiểu học), 初中 (sơ trung) và 高中 (cao trung). Trong tiếng Việt lại dùng từ "cấp 3", theo số thứ tự để chỉ cấp học này, không dùng đến từ "cao".

(24) 找个地方安顿下来，今后的生活就可以高枕无忧了。(Tìm một nơi để ổn định, cuộc sống sau này sẽ có thể cao gối vô ưu rồi.)

Ở ví dụ 24, với hình ảnh "cao gối vô ưu" (kê cao gối mà ngủ) biểu thị không lo lắng gì nữa, mô tả sống một cuộc sống bình yên và không có ưu phiền, bắt nguồn từ câu chuyện trong lịch sử Trung Quốc. Vì vậy trong tiếng Việt không sử dụng hình ảnh này.

(25) 那个晚上，我的家里来了好几位高朋。(Tối hôm đấy nhà tôi có mấy người khách quý tới.)

Ở ví dụ 25, từ 高朋 dùng để chỉ những người khách quý, cho thấy trong mắt gia chủ, khách là người được tôn trọng, có vị trí cao, thể hiện được sự khiêm nhường trong văn hóa của người Trung Quốc. Trong tiếng Việt dùng từ "khách quý", cũng biểu đạt được sự kính trọng, nhưng thiên về sự đánh giá về giá trị, không phải nhìn với tính tầng bậc nên không dùng từ "cao" để biểu đạt.

(26) 高素养的人才是未来社会的基石。(Những người tài dày công tu dưỡng chính là nền tảng cho xã hội trong tương lai.)

Ở ví dụ 26, trong tiếng Hán "高素养" để chỉ độ xuất sắc của một người về nhiều mặt như phẩm chất, kiến thức, năng lực; người này có tố chất toàn diện, không chỉ liên quan đến sự phát triển của cá nhân mà còn bao gồm sự tôn trọng và hiểu biết với người khác. Trong tiếng Việt dùng từ "dày", thiên về chỉ lượng, có ý nghĩa tương đương và không dùng từ "cao".

Từ những ví dụ trên cho thấy, người Trung Quốc với những hình ảnh chiếu sang từ từ 高 - cao đều giữ được nét nghĩa biểu thị tính tầng bậc, theo hướng của sự phát triển đi lên. Còn với người Việt Nam thường đề cao về lượng giá trị của sự vật, sự việc được nhắc tới, nên có những từ khác dùng để thay thế từ "cao".

Trong tiếng Việt cũng có các ẩn dụ sau với từ chỉ kích thước "cao" nhưng không thấy có sự diễn giải tương đương trong tiếng Hán. Xét các ví dụ sau:

(27) Tốt nghiệp xong nó còn muốn học cao học。(毕业后，他还想读研究生。)

Ở ví dụ số 27, trong trường hợp chỉ cấp học sau cấp phổ thông, trong tiếng Việt dùng từ "cao học", bởi người Việt Nam trình độ học vẫn ở mức tiêu chuẩn là 12/12. Vậy nếu học qua mức này sẽ là học cao hơn, nên có từ "cao học", trong khi trong tiếng Hán dùng từ "học nghiên cứu sinh", bởi theo quan niệm của người Trung Quốc, ở giai đoạn này người học đi vào quá trình tự nghiên cứu là chính.

(28) Nó chơi cái bài này là cao tay lắm đấy。(他在这件事上做得很高明。)

Ở ví dụ số 28, từ "cao tay" trong tiếng Việt khi được dịch sang tiếng Hán có thể dùng từ 高明 hoặc 高度处理. Vẫn là dùng đến từ 高-cao để chỉ mức độ, nhưng không dùng đến từ "tay". Còn nếu dịch là 高手 (cao thủ), thì chỉ được hiểu là một người có kỹ năng vô cùng lão luyện. Còn "cao tay" trong tiếng Việt dùng để chỉ khả năng xử lý ứng phó tài tình hơn người. Người Việt Nam sử dụng hình ảnh "đưa cao tay" để hình tượng hóa về sự tài tình và mưu trí.

(29) Cô này ế rồi mà vẫn làm cao lắm。(大龄剩女还那么喜欢端架子。)

(30) Ế rồi mà vẫn ra vẻ cao。(是个大龄剩女还爱摆架子。/一把年纪了还爱摆架子。)

(31) Già thì đã sao, già nhưng vẫn còn cao giá lắm。(老又怎样，越老越值钱。)

Ở ví dụ 29, 30, 31, cùng nói đến việc người con gái đã ở tuổi mà theo quan niệm là nên lấy chồng, nhưng vẫn chưa yên bề gia thất. Trong tiếng Việt sử dụng từ “cao” để biểu thị phía trên, khó với tới, trong tiếng Hán lại không dùng từ 高 - cao mà dùng hình ảnh “bày cái giá treo”, hoặc “có giá trị” để tránh nhắc đến từ “cao”. Bởi từ “cao” thường gợi đến với việc nói về tuổi tác, trong trường hợp này sẽ được coi là nhạy cảm.

(32) *Người tuổi này cao số lắm.* (这把年纪命苦啊/难以嫁出去。)

Ở ví dụ số 32, “cao số” là một từ đặc biệt trong tiếng Việt, cũng với ngữ cảnh này người Trung Quốc dùng từ “số khổ” hoặc nói thẳng về việc con gái chưa gả được cho ai. Từ “cao số” trong tiếng Việt cũng được hiểu với nghĩa như vậy, nhưng dùng từ “cao” xuất phát từ mức độ ở vị trí trên cao, người khác khó với tới, nên khó lấy chồng. Từ này xuất phát từ việc người Việt Nam quan tâm đến tử vi, dựa vào tử vi để lí giải những sự việc đã xảy ra hoặc phán đoán sự việc sắp xảy ra. Đây là nét đặc trưng trong văn hóa tín ngưỡng của người Việt Nam, và ở Trung Quốc không có một từ tương đương sử dụng đến từ “cao” để nói về hình ảnh này.

Từ những phân tích so sánh trên, có thể thấy rằng từ 高 - cao đã được cả hai dân tộc Trung Quốc và Việt Nam liên tưởng đến các phạm trù khác nhau thông qua phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ.

Bảng 2. Sự khác biệt trong miền ẩn dụ của từ 高 - cao trong tiếng Hán và tiếng Việt

Stt	Miền ẩn dụ	Hàm ý	Tiếng Hán	Tiếng Việt
1	Đẳng cấp	Cấp học phổ thông	+	-
		Cấp học sau đại học	-	+
2	Đánh giá	Khách quý	+	-
		Sự rèn luyện	+	-
		Giá trị bản thân	-	+
		Số phận	-	+
3	Tâm lí	Sự yên tâm	+	-

5. Kết luận

Trong tiếng Hán và tiếng Việt, 高 - cao là từ chỉ kích thước mô tả chiều cao của vật theo phương thẳng đứng. 高 - cao có hai nghĩa không gian, một là chỉ chiều, như: *nhà cao, núi cao, cây cao*; hai là chỉ vị trí, chẳng hạn như: *mây cao, bầu trời cao*. Ý nghĩa về chiều và vị trí của cao về cơ bản là giống nhau trong hai ngôn ngữ, đều là khoảng cách thẳng đứng từ bề mặt tham chiếu đến một điểm nhất định trên vật thể. Khi vật trên mặt đất, 高 - cao chỉ khoảng cách thẳng đứng từ mặt đất đến đỉnh của vật, khi vật rời mặt đất chiều cao được tính từ mặt đất đến đáy của vật.

Đặc điểm ngữ nghĩa của từ 高 - cao trong tiếng Hán và tiếng Việt đều là từ đa nghĩa, không chỉ có ý nghĩa không gian mà còn có nhiều ý nghĩa ẩn dụ. Ý nghĩa không gian và mỗi ý nghĩa ẩn dụ tạo thành một phạm trù có tính tương đồng trong hai ngôn ngữ. Song cũng có những điểm khác biệt nhất định. Những ẩn dụ dùng giống hay khác đều dựa vào kinh nghiệm sống hàng ngày của con người đối với trải nghiệm liên quan đến kích thước “cao”, tạo nên sự phong phú và riêng biệt trong các ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Xuân Bình (2009), *Đặc trưng ngữ nghĩa của nhóm tính từ chỉ kích thước (trên ngữ liệu tiếng Nga - tiếng Việt)*, Luận án Tiến sĩ ngữ văn, ĐH Vinh.
2. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

3. Nguyễn Đức Dân (2009), "Tri nhận không gian trong tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 12, tr.1-14.
4. Nguyễn Thị Dự (2004), *Ngữ nghĩa và cơ sở chi nhận của nhóm tính từ chỉ không gian (trên ngữ liệu Anh-Việt)*, Luận án TS Viện Ngôn ngữ học.
5. Phạm Văn Lam (2019), *Từ trái nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
6. Nguyễn Văn Khang (2019), *Trở lại với một số vấn đề của ngôn ngữ học đối chiếu*, Hội thảo khoa học Quốc tế, ĐH Quốc gia Hà Nội.
7. Dư Ngọc Ngân (1996), *Từ chỉ không gian - thời gian khái quát trong tiếng Việt (từ thế kỉ 17 đến nay)*, Luận án TS, Viện KHXH, TP Hồ Chí Minh.
8. Hoàng Phê (chủ biên) (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học, Nxb Đà Nẵng.
9. Lý Toàn Thắng (1994), "Ngôn ngữ và sự tri nhận không gian", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4.

Tiếng nước ngoài

10. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Johnson, Metaphors We Live by*. Chicago: University of Chicago Press.
11. 李行健(2014), 《现代汉语规范词典》, 外语教学与研究出版社。
12. 何星 (2005), 《维度形容词标记性的认知理据》, 江苏外语教学研究。
13. 任永军 (2000), 《现代汉语空间维度词语义分析》, 延边大学硕士论文。
14. 石慧敏 (2018), 《汉语量度形容词的不对称及其历时演变研究》, 学林出版社。
15. 姚晓雨 (2018), 《汉语空间维度形容词双音节词化现象认知研究》, 现代语, 9 期 30-37 页。

A contrastive analysis of the meaning of the dimension word “high” in Chinese and Vietnamese

Abstract: Dimension word is a fundamental group of words in both Chinese and Vietnamese. Among them, “high” is one of the most frequently used words in this group. Through metaphors, the article systematically investigated the derivative meaning of “high” in both Chinese and Vietnamese, starting from specific dimensional concepts. The findings of the study indicate that the metaphorical dimension word “high” in both languages primarily concentrate on areas such as quantity, hierarchy, evaluation, and psychology. A deeper contrastive analysis reveals similarities in the metaphorical connotations of “high” in both languages, demonstrating a resemblance in human cognitive models. However, there are also differences, attributed to variations in thinking and culture.

Key words: high; dimension word; word’s meaning; metaphor; contrastive.